Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	43-6983-1	**Số phiên bản:**	1.02
Ngày phát hành:	13/05/2026	**Ngày sửa đổi**	01/10/2025

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Perfect-It Ultrafine Machine Polish PN06068

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Abrasive Product

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	3M People's Republic of China
Địa chỉ	3M China Limited , 222 TianLin Road, Shanghai
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Ăn mòn/kích ứng da: loại 2
Dị ứng da: loại 1
Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn
Từ khóa
Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo
Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H315	Gây kích ứng da
H317	Có thể gây dị ứng da.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác
Phân loại nguy cơ hô hấp không được áp dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	40 - 70
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	10 - 30
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	< 20
Aluminum Oxide	1344-28-1	3 - 7
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	1 - 5
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	< 2

Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	< 2
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	< 0.1

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thức hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	**Điều kiện**
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy
Hơi hoặc khí gây kích ứng	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE)

dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Tránh phát tán bụi trong không khí (vd: làm sạch bề mặt bụi bằng khí nén). Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Tránh hít bụi tạo ra trong quá trình mài, cắt, nghiền và gia công Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Bụi dễ cháy - trong quá trình xử lý Có thể hình thành bụi dễ cháy trong quá trình xử lý. Các đám bụi của vật liệu này ở nồng độ đủ lớn kết hợp với nguồn đánh lửa có thể gây nổ. Không được để cặn bụi tích tụ trên các bề mặt vì có khả năng gây nổ thứ cấp. Nên thực hiện vệ sinh mặt sàn trong nhà định kỳ để đảm bảo rằng bụi dễ cháy không tích tụ trên các bề mặt. Bụi dễ cháy có thể hình thành do tác động của sản phẩm này trên vật liệu khác. Bụi được tạo ra từ vật liệu nền trong quá trình sử dụng sản phẩm này có thể gây nổ nếu ở nồng độ đủ với nguồn đánh lửa. Cặn bụi không được phép tích tụ trên bề mặt vì có khả năng gây nổ thứ cấp.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1344-28-1	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m3	
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1344-28-1	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m3	
Kerosene/Jet fuels (non-aerosol), as total hydrocarbon vapor	64742-47-8	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m3	A3: gây ung thư ở động vật, da
Mineral oil, excluding metal working fluids, pure, highly and severely refined, inhalable fraction	64742-47-8	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Mineral oil, excluding metal working fluids, pure, highly and severely refined, inhalable fraction	64742-56-9	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Trang bị hệ thống thông khí tại các nguồn phát thải để kiểm soát phơi nhiễm tại các khu vực gần đó và ngăn bụi bay vào khu vực làm việc. Khuyến nghị rằng tất cả các thiết bị kiểm soát bụi (chẳng hạn như thông gió cục bộ), thiết bị xử lý và hệ thống vận chuyển vật liệu liên quan đến việc xử lý sản phẩm này phải được đánh giá về sự cần thiết của các biện pháp bảo vệ chống cháy nổ. Các biện pháp bảo vệ được công nhận bao gồm lỗ thông hơi giảm cháy nổ, hệ thống ngăn chặn nổ và môi trường xử lý thiếu oxy. Đảm bảo rằng các hệ thống xử lý bụi (như ống xả, bộ thu bụi, ống và thiết bị xử lý) được thiết kế theo cách ngăn chặn bụi thoát ra khỏi khu vực làm việc (nghĩa là không có rò rỉ từ thiết bị). Đánh giá sự cần thiết của thiết bị được phân loại bằng điện

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt
Không có yêu cầu

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc

hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.
Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Nhũ tương
Màu sắc	Màu xanh dương
Mùi	Slight Petroleum: mùi dầu nhẹ (Slight Petroleum)
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	7,5 - 8,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ sôi	>=100 ºC
điểm chớp cháy	>=110 ºC [*Phương pháp thử nghiệm:*Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng hơi	*Không có dữ liệu*
Khối lượng riêng	0,911 - 1,007 g/ml
Tỷ trọng	0,911 - 1,007 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	*Không có dữ liệu*
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	9.930 - 12.910 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	*Không có dữ liệu*

Phần trăm bay hơi	*Không có dữ liệu*
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	*Không có dữ liệu*
Phân tử khối	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Acid mạnh
Kiềm mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi,

nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Bụi do cắt, mài, chà nhám hoặc gia công có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn giọng và đau mũi họng.

Tiếp xúc với da
Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phồng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt
Bụi được tạo ra trong quá trình cắt, mài, chà nhám hoặc gia công có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ hoặc mờ mắt.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít - hơi	Đánh giá của chuyên gia	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 3 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Aluminum Oxide	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l
Aluminum Oxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 4 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 4 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

DISTILLATES (PETROLEUM)			
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 5,53 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Da	Chuột	LD50 242 mg/kg
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,11 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Chuột	LD50 120 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Thỏ	Chất kích ứng
Aluminum Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Thỏ	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Aluminum Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Chuột bạch	không có
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Chuột bạch	không có
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Chuột bạch	không có

Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	các chất tương tự	không có
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Chuột bạch	không có
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Con người và động vật	Nhạy cảm

Mẫn cảm do ánh sáng

Tên	Loài	Giá trị
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Con người và động vật	Không nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	In vitro	Không gây đột biến
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	In vivo	Không gây đột biến
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vitro	Không gây đột biến
Aluminum Oxide	In vitro	Không gây đột biến
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	In vitro	Không gây đột biến
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	In vitro	Không gây đột biến
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	In vivo	Không gây đột biến
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	In vivo	Không gây đột biến
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Aluminum Oxide	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	Chuột	Không gây ung thư
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Da	Chuột	Không gây ung thư
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOX	Nuốt	Có vài thông tin về sinh sản của	Chuột	NOAEL	2 Thế hệ

ANE	phải	nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		1.000 mg/kg/ngày	
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 15 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL không có	
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,546 mg/l	90 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,018 mg/l	90 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 0,546 mg/l	90 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,546 mg/l	90 Ngày

DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	28 Ngày
Aluminum Oxide	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Thỏ	NOAEL 5.000 mg/kg/ngày	3 Tuần
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Gan	không có	Thỏ	NOAEL 5.000 mg/kg/ngày	3 Tuần
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	NOAEL 5.000 mg/kg/ngày	3 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nguy cơ hô hấp
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	Không có nguy cơ hô hấp
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	Nguy cơ hô hấp

SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thế tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Fathead Minnow	Thí nghiệm	49 Ngày	NOEC	100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	1 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LL50	2 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	1,4 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	1 mg/l

HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEL	0,48 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Green algae	Analogous Compound	96 Giờ	EC50	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	>100 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	100 mg/l
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EL50	>100 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES	64742-56-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	>100 mg/l

(PETROLEUM)						
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	100 mg/l
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEL	100 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,099 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	0,23 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,81 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Sheepshead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	25,1 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	0,934 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Blackworm	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	25 mg/kg (Khối lượng khô)
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	0,04 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Fathead Minnow	Thí nghiệm	33 Ngày	NOEC	2,1 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	0,12 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,044 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	41 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	4.47 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Aluminum Oxide	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	23 %CO2 evolution/THCO2 evolution	tương tự OECD 301B
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	22 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Analogous Compound Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	31 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	29 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	50 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	>1 Năm (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
DODECAMETHYLCYCLOHEXASILOXANE	540-97-6	Thí nghiệm BCF - Fish	49 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1160	OECD305-Bioconcentration
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Aluminum Oxide	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Solvent dewaxed heavy paraffinic distillate (petroleum)	64742-65-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydrotreated light paraffinic distillates (petroleum)	64742-55-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SOLVENT DEWAXED LIGHT PARAFFINIC DISTILLATES (PETROLEUM)	64742-56-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Analogous Compound BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	5.75	
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.486	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện

hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Section 01: Address thông tin bị xóa.
Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 1: 1.1.1. tiếu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.
VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/